

Số: 125/ CV-CTN

Đà Lạt, ngày 14 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: [lawacoldg@gmail.com](mailto:lawacoldg@gmail.com)

Website: [www.lawaco.com](http://www.lawaco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm Quý 1 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/04/2023 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

-BCTC

-Văn bản giải trình

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Hùng Cường*



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**QUÍ I NĂM 2023**



**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý I năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>TM</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>684 566 180 724</b>	<b>639 976 541 358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>40 261 019 153</b>	<b>34 833 300 809</b>
1. Tiền	111		40 261 019 153	34 833 300 809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>578 410 000 000</b>	<b>550 860 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		578 410 000 000	550 860 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57 932 354 885</b>	<b>47 194 299 914</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6 859 454 642	5 551 249 778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		789 695 000	468 095 880
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		53 962 186 131	46 275 503 930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 678 980 888)	(5 104 960 760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	4 411 086
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7 667 854 870</b>	<b>7 043 556 759</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 004 188 454	9 379 890 343
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 336 333 584)	(2 336 333 584)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294 951 816</b>	<b>45 383 876</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	294 951 816	45 383 876
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

**Quý I năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>498 960 261 731</b>	<b>533 281 306 747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>330 000 000</b>	<b>330 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	330 000 000	330 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>464 108 178 526</b>	<b>473 630 911 617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	462 731 244 738	472 217 891 079
- Nguyên giá	222		1 007 991 657 476	1 007 127 577 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(545 260 412 738)	(534 909 685 948)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 376 933 788	1 413 020 538
- Nguyên giá	228		2 033 591 000	2 033 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(656 657 212)	(620 570 462)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>2 200 343 622</b>	<b>748 686 373</b>
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2 200 343 622	748 686 373
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>11 125 252 238</b>	<b>38 675 252 238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			27 550 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21 196 487 345</b>	<b>19 896 456 519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12 203 925 613	12 536 949 897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	221 805 631	221 805 631
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8 770 756 101	7 137 700 991
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 183 526 442 455</b>	<b>1 173 257 848 105</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý I năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2023	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>263 387 070 506</b>	<b>271 888 013 311</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55 677 446 068</b>	<b>64 225 322 843</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13 450 620 171	14 298 020 851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		741 481 167	572 822 043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6 843 676 102	12 211 275 514
4. Phải trả người lao động	314		6 227 177 999	7 967 609 873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 538 108 610	3 745 626 460
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 276 905 323	1 421 091 406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(194 201 543)	1 215 198 457
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>207 709 624 438</b>	<b>207 662 690 468</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		486 796 245	439 862 275
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	207 068 700 585	207 068 700 585
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		154 127 608	154 127 608

**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/03/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>920 139 371 949</b>	<b>901 369 834 794</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>920 139 371 949</b>	<b>901 369 834 794</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16 853 160 429	16 853 160 429
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75 443 564 443	56 674 027 288
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56 674 027 288	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18 769 537 155	56 674 027 288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 183 526 442 455</b>	<b>1 173 257 848 105</b>


Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
**Quý I năm 2023**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	73 660 566 288	64 896 250 045	73 660 566 288	64 896 250 045
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		73 660 566 288	64 896 250 045	73 660 566 288	64 896 250 045
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54 385 765 357	50 807 539 429	54 385 765 356	50 807 539 429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		19 274 800 931	14 088 710 616	19 274 800 932	14 088 710 616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10 466 951 432	9 980 830 663	10 466 951 432	9 980 830 663
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 459 734 660	3 906 451 649	3 459 734 660	3 906 451 649
- Trong đó: chi phí lãi vay			3 459 734 660	3 906 451 649	3 459 734 660	3 906 451 649
8. Chi phí bán hàng	24		787 311 517	1 403 486 600	787 311 517	1 403 486 600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 078 293 092	3 114 417 598	2 078 293 092	3 114 417 599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23 416 413 094	15 645 185 432	23 416 413 095	15 645 185 431
11. Thu nhập khác	31		518 085 678	355 887 495	518 085 678	337 612 530
12. Chi phí khác	32		381 864 851	261 338 305	381 864 851	1 385 836 820
13. Lợi nhuận khác	40		136 220 827	94 549 190	136 220 827	94 549 190
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23 552 633 921	15 739 734 622	23 552 633 922	15 739 734 621
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	4 783 096 766	3 197 194 128	4 783 096 766	3 197 194 127
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18 769 537 155	12 542 540 494	18 769 537 156	12 542 540 494
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		238	159	238	159
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



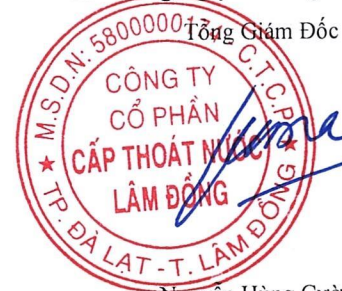
Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Hùng Cường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý I năm 2023**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78 962 730 082	74 417 061 219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(36 781 801 720)	(32 295 226 624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15 546 203 895)	(13 899 291 935)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7 874 913 621)	(1 849 362 527)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		518 085 678	355 887 495
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13 615 623 595)	(261 338 305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5 662 272 929</b>	<b>26 467 729 323</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(248 522 850)	(155 817 304)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13 968 265	16 956 939
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(234 554 585)</b>	<b>(138 860 365)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5 427 718 344</b>	<b>26 328 868 958</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34 833 300 809</b>	<b>25 231 261 920</b>
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	-	<b>40 261 019 153</b>	<b>51 560 130 878</b>

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 04 năm 2023  
Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Tổng Giám Đốc  
Nguyễn Hùng Cường

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, Phường 9, Đà Lạt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV ( 100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

#### 4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thái	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

## 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý I năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả  
Đơn vị tính: VND

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Tiền mặt (VND)	245 773 060	116 677 273
Tiền gửi ngân hàng (VND)	40 015 246 093	34 716 623 536
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>40 261 019 153</b>	<b>34 833 300 809</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>578 410 000 000</b>	<b>550 860 000 000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	578 410 000 000	550 860 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Phải thu khách hàng	6 859 454 642	5 551 249 778
Trả trước cho người bán	789 695 000	468 095 880
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	53 962 186 131	46 275 503 930
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(3 678 980 888)	(5 104 960 760)
	<b>57 932 354 885</b>	<b>47 194 299 914</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	10 004 188 454	9 379 890 343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2 336 333 584)	(2 336 333 584)
	<b>7 667 854 870</b>	<b>7 043 556 759</b>
<b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	294 951 816	45 383 876
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	294 951 816	45 383 876
	<b>294 951 816</b>	<b>45 383 876</b>
<b>6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>330 000 000</b>	<b>330 000 000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

**08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình**

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>62 186 227 574</b>	<b>45 236 644 832</b>	<b>648 846 540 324</b>	<b>207 861 139 848</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 007 127 577 027</b>
2. Tăng năm 2023	106 263 689	9 750 000	748 066 760	-	-	864 080 449
- Quý 1/2023	106 263 689	9 750 000	748 066 760			864 080 449
3. Giảm trong năm 2023						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>62 292 491 263</b>	<b>45 246 394 832</b>	<b>649 594 607 084</b>	<b>207 861 139 848</b>	<b>42 997 024 449</b>	<b>1 007 991 657 476</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>28 913 908 451</b>	<b>25 710 773 013</b>	<b>346 152 564 713</b>	<b>119 786 825 069</b>	<b>14 345 614 702</b>	<b>534 909 685 948</b>
2. Tăng năm 2023	1 033 615 636	1 057 324 910	5 620 012 309	2 211 254 751	428 519 184	10 350 726 790
- Khấu hao trong quý 1/2023	1 033 615 636	1 057 324 910	5 620 012 309	2 211 254 751	428 519 184	10 350 726 790
3. Giảm năm 2023						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>29 947 524 087</b>	<b>26 768 097 923</b>	<b>351 772 577 023</b>	<b>121 998 079 820</b>	<b>14 774 133 885</b>	<b>545 260 412 738</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>33 272 319 123</b>	<b>19 525 871 819</b>	<b>302 693 975 611</b>	<b>88 074 314 779</b>	<b>28 651 409 747</b>	<b>472 217 891 079</b>
<b>2. Tại ngày 31/03/2023</b>	<b>32 344 967 176</b>	<b>18 478 296 909</b>	<b>297 822 030 061</b>	<b>85 863 060 028</b>	<b>28 222 890 563</b>	<b>462 731 244 738</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2023 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:  
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-  
19 599 958 881



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
2. Tăng trong quý 1 năm 2023	-	-
3. Giảm trong quý 1 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	2 033 591 000	2 033 591 000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	620 570 462	620 570 462
2. Tăng trong quý 1 năm 2023	36 086 750	36 086 750
3. Giảm trong quý 1 năm 2023	-	-
4. Số dư tại ngày 31/03/2023	656 657 212	656 657 212
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày 01/01/2023	1 413 020 538	1 413 020 538
2. Tại ngày 31/03/2023	1 376 933 788	1 376 933 788

**11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

- 11.1- Xây dựng cơ bản dở dang
- 11.2- Mua sắm TSCĐ
- 11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

2 200 343 622

748 686 373

-

-

-

-

2 200 343 622

748 686 373

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

- 13.1- Đầu tư vào công ty con
- 13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh
- 13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
- 13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

11 125 252 238

11 125 252 238

5 466 726 034

5 466 726 034

5 658 526 204

5 658 526 204

-

-

27 550 000 000

11 125 252 238

38 675 252 238

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

**SỐ CUỐI KỲ**

**SỐ ĐẦU NĂM**

- 14.1- Chi phí trả trước dài hạn
- 14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- 14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn
- 14.4- Tài sản dài hạn khác

12 203 925 613

12 536 949 897

221 805 631

221 805 631

8 770 756 101

7 137 700 991

21 196 487 345

19 896 456 519

**15. NỢ NGẮN HẠN**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	13 450 620 171	14 298 020 851
15.3-Người mua trả trước	741 481 167	572 822 043
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6 843 676 102	12 211 275 514
- Thuế GTGT	384 355 951	1 051 131 204
- Thuế TNDN	4 778 218 968	7 870 035 823
- Thuế TNCN		
- Thuế Tài nguyên	85 870 636	161 198 969
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 595 230 547	3 128 909 518
15.5-Phải trả người lao động	6 227 177 999	7 967 609 873
15.6-Chi phí phải trả	4 538 108 610	3 745 626 460
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 276 905 323	1 421 091 406
- Người mua trả tiền trước	1 276 905 323	1 412 822 909
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	8 072 000
- Phải trả kinh phí công đoàn		
- Phải trả khác		196 497
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(194 201 543)	1 215 198 457
	<b>55 677 446 068</b>	<b>64 225 322 843</b>

**16. NỢ DÀI HẠN**

	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	486 796 245	439 862 275
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	207 068 700 585	207 068 700 585
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	207 068 700 585	207 068 700 585
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	38 751 918 369	38 751 918 369
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	168 316 782 216	168 316 782 216
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
(Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)		
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	154 127 608	154 127 608
	<b>207 709 624 438</b>	<b>207 662 690 468</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính quý I/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu</b>	<b>Thặng dư vô cổ phần</b>	<b>Vốn khác chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ Đầu Tư Phát Triển</b>	<b>LN chưa phân phối</b>	<b>Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>16 853 160 429</b>	-	<b>56 674 027 288</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>901 369 834 794</b>
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2023					18 769 537 155		18 769 537 155
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS 2022							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2022							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2022							-
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2022							-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2023</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>28 512 122 705</b>	<b>16 853 160 429</b>	-	<b>75 443 564 443</b>	<b>11 330 524 372</b>	<b>920 139 371 949</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2023	01/01/2023
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
<b>Cộng</b>	<b>788 000 000 000</b>	<b>788 000 000 000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2023	01/01/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	31/03/2023	01/01/2023
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	16 853 160 429	16 853 160 429
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	75 443 564 442	56 674 027 288
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

18. NGUỒN KINH PHÍ	31/03/2023	01/01/2023
- Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-

**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73 660 566 288	64 896 250 045
	<b>73 660 566 288</b>	<b>64 896 250 045</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	73 660 566 288	64 896 250 045
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	<b>73 660 566 288</b>	<b>64 896 250 045</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	54 385 765 357	50 807 539 429
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	<b>54 385 765 357</b>	<b>50 807 539 429</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 466 951 432	9 980 830 663
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<b>10 466 951 432</b>	<b>9 980 830 663</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Lãi tiền vay	3 459 734 660	3 906 451 649
Chi phí tài chính khác	-	-
	<b>3 459 734 660</b>	<b>3 906 451 649</b>
<b>25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 783 096 766	3 197 194 128
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	<b>4 783 096 766</b>	<b>3 197 194 128</b>

**28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ**

**Từ 01/01/2023  
đến 31/03/2023**

**Từ 01/01/2022  
đến 31/03/2022**

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh**

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

23 552 633 921

15 739 734 622

**Các khoản điều chỉnh tăng**

362 849 908

246 236 018

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng

246 236 018

246 236 018

- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng

11 095 890

- Chi phí không được trừ

105 518 000

- Tổng thu nhập chịu thuế

23 915 483 829

15 985 970 640

- Thuế TNDN phải nộp (20%)

4 783 096 766

3 197 194 128

- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**

4 783 096 766

3 197 194 128

- **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

18 769 537 155

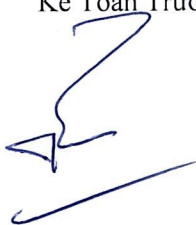
12 542 540 494

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 04 năm 2023

Trưởng Giám Đốc


Nguyễn Hùng Cường

Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường Vĩ

